

Câu 1: Biện pháp hiệu quả nhất để hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta là

- A. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. B. Hạ giá thành sản phẩm.
C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị. D. Đa dạng hoá cơ cấu ngành.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây có quy mô dân số dưới 1 000 000 người?

- A. Hải Phòng. B. Biên Hòa. C. TP. Hồ Chí Minh. D. Hà Nội.

Câu 3: Vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai nước ta là

- A. đồng bằng sông Cửu Long. B. Bắc Trung Bộ.
C. đồng bằng sông Hồng. D. Nam Trung Bộ.

Câu 4: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa đến nền kinh tế nước ta là

- A. tạo ra thị trường có sức cạnh tranh lớn. B. đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. tăng nhanh thu nhập cho người dân. D. giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị.

Câu 5: Loại cây trồng chiếm tỉ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt nước ta là

- A. cây ăn quả. B. cây công nghiệp. C. cây lương thực. D. cây rau đậu.

Câu 6: Dân cư nông thôn ở nước ta tập trung chủ yếu ở

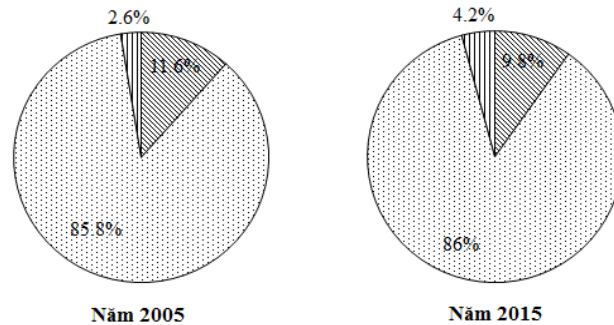
- A. các vùng ven biển. B. dọc theo các con sông lớn.
C. đồng bằng châu thổ. D. các vùng cửa sông.

Câu 7: Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta là

- A. xây dựng các nhà máy quy mô lớn, sử dụng nhiều lao động.
B. đẩy mạnh phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ.
C. đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống.
D. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

Câu 8: Cho biểu đồ:

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ NĂM 2005 VÀ 2015



Chú thích:

- ☒ Kinh tế Nhà nước
- ☐ Kinh tế ngoài nhà nước
- ☐ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Sự chênh lệch % **lớn nhất** thuộc khu vực kinh tế nào sau đây?

- A. Khu vực ngoài Nhà nước. B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
C. Khu vực Nhà nước. D. Khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước.

Câu 9: Các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta bao gồm

- A. bảo vệ rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. B. trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ.
C. lâm sinh, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. D. lâm sinh, chế biến gỗ và lâm sản.

Câu 10: Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế đang có sự thay đổi theo xu hướng

- A. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực ngoài nhà nước.
B. giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp - xây dựng.
C. giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp.
D. tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 11: Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

- A. chăn nuôi gia súc, thủy sản. B. trồng cây lương thực.
C. trồng cây công nghiệp. D. các dịch vụ nông nghiệp.

Câu 12: Cho bảng số liệu:

Số lượng một số vật nuôi ở nước ta trong giai đoạn: 2000 - 2014

Năm	2000	2005	2010	2014
Trâu	2897.2	2922.2	2877	2521.4
Bò	4127.9	5540.7	5808.3	5234.2
Gia cầm	196.1	219.9	300	327.7

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** về tình hình phát triển một số vật nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Số lượng đàn bò tăng liên tục. B. Số lượng đàn gia cầm tăng liên tục.
C. Số lượng đàn trâu có xu hướng giảm. D. Số lượng đàn trâu luôn ít hơn đàn bò.

Câu 13: Căn cứ vào Atlat ĐLVN trang 18, hãy cho biết cây cà phê được trồng chủ yếu ở những vùng nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.
C. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. D. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

Câu 14: Mặt tích cực lớn nhất của quá trình đô thị hóa là

- A. thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
B. phát triển lối sống thành thị trong nông thôn.
C. tạo thêm việc làm mới cho người lao động.
D. tạo ra thị trường có sức mua lớn.

Câu 15: Quá trình đô thị hóa ở nước ta có đặc điểm là

- A. tốc độ khá nhanh và trình độ đô thị hóa cao.
B. tốc độ nhanh tuy nhiên quá trình đô thị hóa còn thấp.
C. tốc độ đô thị hóa chậm, trình độ đô thị hóa còn thấp.
D. tốc độ nhanh hơn quá trình đô thị hoá của thế giới.

Câu 16: Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành ở khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) của nước ta là

- A. tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp tăng trong cơ cấu giá trị nông nghiệp.
B. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.
C. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.
D. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản.

Câu 17: Vai trò quan trọng nhất của các khu rừng đặc dụng là

- A. bảo vệ môi trường nước và môi trường đất.
B. bảo vệ hệ sinh thái và các giống loài quý hiếm.
C. cung cấp nguyên liệu quý cho công nghiệp chế biến.
D. phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ môi trường.

Câu 18: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

NƯỚC TA GIAI ĐOẠN: 2000 - 2005

(Đơn vị : %)

Năm	2000	2002	2003	2004	2005
Nông - lâm - ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3
Công nghiệp - xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5

Nhận xét nào **không đúng** về cơ cấu lao động nước ta?

- A. Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp có tỉ trọng giảm liên tục qua các năm.
B. Khu vực công nghiệp - xây dựng có tỉ trọng nhỏ nhất và đang tăng.
C. Khu vực dịch vụ có tỉ trọng lớn thứ hai và đang tăng đều qua các năm.
D. Cơ cấu lao động có sự thay đổi phù hợp với quá trình CNH - HĐH.

Câu 19: Nhận định nào chưa chính xác của nguồn lao động nước ta hiện nay?

- A. Nguồn lao động trẻ, có tác phong công nghiệp.
B. Lao động có trình độ cao tập trung ở các thành phố lớn.

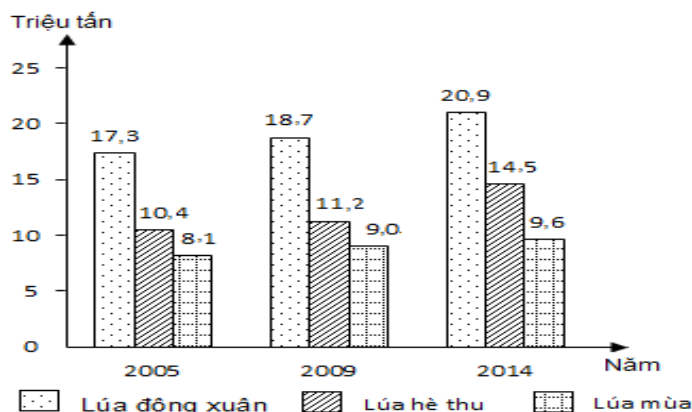
- C. Thiếu công nhân lành nghề, cán bộ quản lý còn ít.
D. Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.

Câu 20: Yếu tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng *nhều nhất* tới hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

- A. Thủy triều đỏ và gió mùa Tây Nam.
B. Sạt lở bờ biển và thủy triều.
C. Bão và gió mùa Đông Bắc.
D. Động đất và sương mù ngoài biển.

Câu 21: Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG LÚA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2014



Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về sản lượng lúa nước ta giai đoạn 2005 - 2014?

- A. Lúa mùa luôn có sản lượng cao nhất.
B. Sản lượng lúa các vụ có chênh lệch.
C. Lúa đông xuân tăng liên tục.
D. Lúa hè thu tăng liên tục.

Câu 22: Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp trong ngành trồng trọt nước ta là nhằm

- A. tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.
B. nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
C. chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.
D. phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

Câu 23: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết nhóm các đô thị loại 2 của nước ta là

- A. Thái Nguyên, Nam Định.
B. Huế, Nha Trang.
C. Long Xuyên, Đà Lạt.
D. Vũng Tàu, Pleiku.

Câu 24: Vùng có công nghiệp *mạnh nhất* nước ta hiện nay là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Đông Nam Bộ.
C. Trung du miền núi Bắc Bộ.
D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 25: Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do

- A. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.
B. mở rộng diện tích canh tác.
C. áp dụng hình thức quảng canh.
D. đẩy mạnh thâm canh.

Câu 26: Để tăng sản lượng thủy sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

- A. đầu tư trang bị, phương tiện hiện đại để khai thác xa bờ.
B. tìm kiếm các ngư trường mới, đẩy mạnh khai thác ven bờ.
C. mở rộng diện tích khai thác, tăng nhanh số lượng tàu thuyền.
D. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.

Câu 27: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tăng tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.
B. Phát huy truyền thống sản xuất của dân miền núi.
C. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này.
D. Phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng.

Câu 28: Năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp do

- A. phương tiện khai thác lạc hậu, chậm đổi mới.
B. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.
C. nguồn lợi cá đang bị suy thoái.
D. người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

Câu 29: Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

- A. phù hợp với nhu cầu thị trường.
B. phù hợp với điều kiện đất, khí hậu, nguồn nước.
C. đa dạng hoá sản phẩm nông sản.
D. tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

Câu 30: Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A. tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II.
 B. tăng tỉ trọng của khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và khu vực III.
 C. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và khu vực III.
 D. giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và khu vực III.

Câu 31: Điều kiện quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta là

- A. cơ sở thức ăn cần phải được đảm bảo tốt.
 B. đảm bảo vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đi tiêu thụ.
 C. cần sử dụng nhiều giống cho năng suất cao.
 D. đẩy mạnh phát triển các sản phẩm không qua giết thịt.

Câu 32: Dân số nước ta đông và tăng nhanh có thuận lợi gì cho phát triển kinh tế - xã hội ?

- A. Dễ phát triển giáo dục.
 B. Nâng cao đời sống nhân dân.
 C. Thuận lợi cho phát triển kinh tế.
 D. Nguồn lao động dồi dào.

Câu 33: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị nào dưới đây có quy mô dân số (2007) dưới 500 nghìn dân?

- A. Đà Nẵng.
 B. Biên Hòa.
 C. Cần Thơ.
 D. Hạ Long.

Câu 34: Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta không phải là ngành

- A. mang lại hiệu quả cao.
 B. dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.
 C. có thể mạnh lâu dài.
 D. kích thích các ngành khác cùng phát triển.

Câu 35: Tại sao năng suất lao động trong ngành thủy sản còn thấp?

- A. Các cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu.
 B. Người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.
 C. Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới.
 D. Nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm.

Câu 36: Khó khăn đối với ngành thủy sản ở một số vùng ven biển là

- A. không có phương tiện đánh bắt.
 B. thiếu lực lượng lao động.
 C. nguồn lợi thủy sản suy giảm.
 D. không tiêu thụ được sản phẩm.

Câu 37: Căn cứ vào Atlas Địa lí VN trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây dẫn đầu cả nước về thủy sản khai thác?

- A. Phú Yên.
 B. Bình Định.
 C. Kiên Giang.
 D. An Giang.

Câu 38: Hậu quả của việc tăng dân số nhanh ở nước ta là

- A. đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.
 B. quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng.
 C. gây sức ép đối với kinh tế, xã hội và môi trường.
 D. thừa lao động, thiếu việc làm, nhất là ở đô thị.

Câu 39: Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm hiện nay ở nước ta là

- A. chậm thay đổi giống cây trồng.
 B. công nghiệp chế biến chưa phát triển.
 C. thị trường tiêu thụ có nhiều biến động.
 D. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

Câu 40: Rừng ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên được xếp vào nhóm

- A. rừng sản xuất.
 B. rừng tái sinh.
 C. rừng phòng hộ.
 D. rừng đặc dụng.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN

Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA
1	C	11	B	21	A	31	A
2	B	12	A	22	B	32	D
3	C	13	C	23	A	33	D
4	B	14	A	24	B	34	B
5	B	15	C	25	D	35	C
6	C	16	D	26	A	36	C
7	B	17	B	27	D	37	C
8	C	18	C	28	A	38	C
9	C	19	A	29	D	39	C
10	D	20	C	30	C	40	D

Câu 1: Vùng có mức độ tập trung công nghiệp *cao nhất* nước ta là

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
NƯỚC TA GIAI ĐOẠN: 2000 - 2005

(Đơn vị : %)

Năm	2000	2002	2003	2004	2005
Nông - lâm - ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3
Công nghiệp - xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5

Nhận xét nào sau đây **đúng** với cơ cấu lao động nước ta?

- A. Khu vực công nghiệp - xây dựng có tỉ trọng nhỏ nhất và đang tăng.
B. Khu vực dịch vụ có tỉ trọng lớn thứ hai và đang tăng đều qua các năm.
C. Cơ cấu lao động có sự thay đổi chưa phù hợp với thực tế đất nước.
D. Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp có tỉ trọng giảm đều qua các năm.

Câu 3: Cho biểu đồ:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA QUA CÁC NĂM (%)

Nhận xét nào sau đây **đúng** với biểu đồ trên?

- A. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất nhưng đang có xu hướng tăng nhanh.
B. Kinh tế ngoài Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất và đang có xu hướng tăng lên.
C. Tỉ trọng kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng, kinh tế ngoài Nhà nước giảm.
D. Tỉ trọng kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước tăng, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

Câu 4: **Hậu quả của việc tăng dân số nhanh ở nước ta là**

- A. đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.
B. gây sức ép đối với kinh tế, xã hội và môi trường.
C. thừa lao động, thiếu việc làm, nhất là ở đô thị.
D. quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 - 2013

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	2005	2007	2010	2013
Nhà nước	11,6	11,0	10,4	10,2
Ngoài nhà nước	85,8	85,5	86,1	86,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	2,6	3,5	3,5	3,4

Nhận xét nào **không đúng** với bảng số liệu trên ?

- A. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi.
- B. Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.
- C. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng lớn nhất.
- D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng nhỏ nhất.

Câu 6: **Miền núi và cao nguyên ở nước ta có mật độ dân số thấp là do**

- A. tài nguyên đất, nước bị hạn chế.
- B. thiếu tài nguyên cho sự phát triển công nghiệp.
- C. khí hậu phân hoá theo độ cao.
- D. trình độ kinh tế - xã hội còn thấp.

Câu 7: **Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng đã gây ra khó khăn gì cho phát triển kinh tế?**

- A. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.
- B. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.
- C. Thiếu lao động để phát triển các ngành có kĩ thuật cao ở đô thị.
- D. Tránh được tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

Câu 8: **Chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là**

- A. thúc đẩy quá trình đô thị hóa.
- B. tăng trưởng kinh tế nhanh.
- C. tăng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao.
- D. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 9: **Cho bảng số liệu:**

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO

NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ 2013

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Phân theo tuổi		
		15 - 24	25 - 49	Từ 50 trở lên
2005	44 904,5	9 168,0	28 432,5	7 304,0
2013	53 245,6	7 916,1	31 904,5	13 425,0

Lực lượng lao động từ 50 tuổi trở lên ở nước ta năm 2013 chiếm bao nhiêu %?

- A. 52,2.
- B. 0,25.
- C. 22,5.
- D. 25,2.

Câu 10: **Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 1999 VÀ 2005

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2005
Từ 0 đến 14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15 đến 59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0

Trong cơ cấu nhóm tuổi của dân số nước ta xếp thứ tự từ *thấp đến cao* là

- A. trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.
- B. ngoài độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động.
- C. ngoài độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.
- D. dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.

Câu 11: **Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp, chỉ chiếm 26,9% (2005) điều đó cho thấy**

- A. quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra còn chậm.
- B. điều kiện sống ở nông thôn được cải thiện đáng kể.
- C. nền nông nghiệp phát triển mạnh cần nhiều lao động.
- D. hầu hết các đô thị ở nước ta có quy mô nhỏ.

Câu 12: **Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta là**

- A. đẩy mạnh phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ.
- B. đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống.
- C. xây dựng các nhà máy quy mô lớn, sử dụng nhiều lao động.
- D. phân bổ lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

Câu 13: **Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là**

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 14: **Ngành chăn nuôi lợn của nước ta phát triển mạnh ở**

- A. vùng trọng điểm lương thực.
- B. nơi có điều kiện khí hậu ổn định.
- C. nơi có nguồn thức ăn chế biến sẵn.
- D. ven các đô thị, thành phố lớn.

Câu 15: **Căn cứ vào bản đồ thủy sản, Atlas ĐLVN trang 20, hai tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng cao nhất cả nước năm 2007 là**

- A. Cà Mau, Đồng Tháp.
- B. Trà Vinh, Sóc Trăng.
- C. Bình Thuận, Vĩnh Long
- D. Kiên Giang, An Giang.

Câu 16: **Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là**

- A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên. D. Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 17: Để tăng sản lượng thủy sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

- A. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.
- B. đầu tư trang bị, phương tiện hiện đại để khai thác xa bờ.
- C. tìm kiếm các ngư trường mới, đẩy mạnh khai thác ven bờ
- D. mở rộng diện tích khai thác, tăng nhanh số lượng tàu thuyền.

Câu 18: Nguyên nhân nào quyết định đến sự phân bố dân cư nước ta?

- A. điều kiện tự nhiên.
- B. trình độ phát triển kinh tế.
- C. lịch sử chuyển cư.
- D. lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas ĐLVN trang 18, hãy cho biết cây chè được trồng chủ yếu ở những vùng nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
- C. Trung du miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

Câu 20: Loại cây trồng chiếm tỉ trọng *cao nhất* trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt là

- A. cây lương thực.
- B. cây công nghiệp.
- C. cây rau đậu.
- D. cây ăn quả.

Câu 21: Ý nào sau đây *không phải* là tác động của quá trình đô thị hóa tới nền kinh tế nước ta

- A. Làm giảm sự chênh lệch cán cân thương mại.
- B. Tạo thêm việc làm cho người lao động.
- C. Tỉ lệ dân cư thành thị tăng nhanh.
- D. Tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 22: Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế, vùng công nghiệp mạnh *nhất* nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 23: Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành ở khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) của nước ta là

- A. tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp tăng trong cơ cấu giá trị nông nghiệp.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- C. tăng tỉ trọng ngành thủy sản, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt.
- D. tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

Câu 24: Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và khu vực III.
- B. tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II.
- C. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và khu vực III.
- D. tăng tỉ trọng của khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và khu vực III.

Câu 25: Dân cư nông thôn ở nước ta tập trung chủ yếu ở

- A. dọc theo các con sông lớn.
- B. các đồng bằng ven biển.
- C. các vùng cửa sông.
- D. đồng bằng châu thổ.

Câu 26: Hướng chuyên môn hoá sản xuất nào *không phải* của vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ ?

- A. Gia cầm. B. Bò sữa.
C. Cây công nghiệp cận nhiệt. D. Thủy sản.

Câu 27: Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị có quy mô dân số từ 500001- 1000000 ở Đông Nam Bộ là đô thị nào sau đây?

- A. TP. Hồ Chí Minh. B. Biên Hòa. C. Thủ Dầu Một. D. Vũng Tàu.

Câu 28: Quá trình đô thị hóa ở nước ta có đặc điểm là

- A. tốc độ nhanh hơn quá trình đô thị hoá của thế giới.
B. tốc độ đô thị hóa chậm, trình độ đô thị hóa còn thấp.
C. tốc độ khá nhanh và trình độ đô thị hóa cao.
D. tốc độ nhanh tuy nhiên quá trình đô thị hóa còn thấp.

Câu 29: Nhận định nào *chưa chính xác* của nguồn lao động nước ta hiện nay?

- A. Lao động có trình độ cao tập trung ở các thành phố lớn.
B. Có chất lượng ngày càng nâng cao.
C. Trình độ chuyên môn kĩ thuật còn ít.
D. Lao động trẻ, cán bộ quản lí đông đảo nhất là ở đồng bằng.

Câu 30: Đô thị có diện tích lớn *thứ hai* ở nước ta hiện nay là

- A. TP. Hồ Chí Minh. B. Đà Nẵng. C. Hà Nội. D. Hải Phòng.

Câu 31: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây có quy mô dân số dưới 1 000 000 người?

- A. Hải Phòng. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Đà Nẵng. D. Hà Nội.

Câu 32: Nguyên nhân dẫn đến giảm tỉ lệ gia tăng dân số nước ta hiện nay là

- A. mức sống ngày càng được cải thiện. B. kinh tế ngày càng phát triển.
C. kết quả của kế hoạch hoá gia đình. D. công tác y tế có nhiều tiến bộ.

Câu 33: Năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp do

- A. phương tiện khai thác lạc hậu, chậm đổi mới. B. nguồn lợi cá đang bị suy thoái.
C. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường. D. người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

Câu 34: Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 35: Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

- A. đa dạng hoá sản phẩm nông sản.
B. phù hợp với điều kiện đất, khí hậu, nguồn nước.
C. tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.
D. phù hợp với nhu cầu thị trường.

Câu 36: Thành phần kinh tế nào ở nước ta giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế?

- A. Kinh tế ngoài Nhà nước. B. Kinh tế tập thể.
C. Kinh tế Nhà nước. D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 37: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa là

- A. thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. B. tạo ra thị trường có sức mua lớn.
C. tạo thêm việc làm mới cho người lao động. D. phát triển lối sống thành thị trong nông thôn.

Câu 38: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là các ngành

- A. dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt. B. trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.
C. chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp. D. chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt.

Câu 39: Cho biểu đồ:

Biểu đồ thể hiện sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở nước ta giai đoạn: 1995 - 2014

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về ngành thủy sản ở nước ta?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 2005-2014 nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
B. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng đều.
C. Sản lượng thủy sản chênh lệch lớn nhất là năm 2005.
D. Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 1995-2005 lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Câu 40: Điều kiện tác động mạnh mẽ nhất đến việc phát triển và phân bố chăn nuôi là

- A. cơ sở thức ăn. B. các dịch vụ về giống, thú y.
C. lực lượng lao động có kỹ thuật. D. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

ĐÁP ÁN

Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA
1	C	11	A	21	A	31	C
2	A	12	A	22	B	32	C
3	A	13	C	23	C	33	A
4	B	14	A	24	C	34	A
5	B	15	D	25	D	35	C
6	D	16	A	26	C	36	C
7	B	17	B	27	B	37	A
8	D	18	B	28	B	38	B
9	D	19	B	29	D	39	D
10	B	20	A	30	A	40	A

ĐỀ 3**MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12***Thời gian: 45 phút*

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây có quy mô dân số dưới 1 000 000 người?

- A. TP. Hồ Chí Minh. B. Hải Phòng. C. Đà Nẵng. D. Hà Nội.

Câu 2: Nguyên nhân quyết định sự phân bố dân cư nước ta là do

- A. điều kiện tự nhiên. B. lịch sử khai thác lãnh thổ.
C. trình độ phát triển kinh tế. D. chuyển cư.

Câu 3: Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng khu vực II, tăng tỉ trọng khu vực I và III.
B. tăng nhanh tỉ trọng khu vực III và I, giảm tỉ trọng khu vực II.
C. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, III.
D. tăng tỉ trọng của khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.

Câu 4: Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 5: Dân cư nông thôn ở nước ta tập trung chủ yếu ở

- A. đồng bằng châu thổ. B. các vùng cửa sông.
C. dọc theo các con sông lớn. D. các vùng ven biển.

Câu 6: Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế, vùng công nghiệp mạnh *nhất* nước ta là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 7: Ý nào sau đây *không phải* là tác động của quá trình đô thị hóa tới nền kinh tế nước ta

- A. Tạo thêm việc làm cho người lao động. B. Làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số.
C. Tỉ lệ dân cư thành thị tăng nhanh. D. Tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 8: Tác động *lớn nhất* của quá trình đô thị hóa ở nước ta là

- A. tạo ra thị trường có sức mua lớn. B. tạo thêm việc làm mới cho người lao động.
C. thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D. phát triển lối sống thành thị trong nông thôn.

Câu 9: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 1999 VÀ 2005

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2005
Từ 0 đến 14 tuổi	33,5	27,0

Từ 15 đến 59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0

Trong cơ cấu nhóm tuổi của dân số nước ta xếp thứ tự từ cao xuống thấp là

- A. Trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.
- B. Ngoài độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.
- C. Trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.
- D. Dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.

Câu 10: Nhận định nào *chưa chính xác* của nguồn lao động nước ta hiện nay?

- A. Lao động có trình độ tập trung ở các thành phố lớn.
- B. Có chất lượng ngày càng nâng cao.
- C. Chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.
- D. Trình độ chuyên môn kỹ thuật còn ít.

Câu 11: Bùng nổ dân số là hiện tượng

- A. dân số tăng đều qua các năm mức cao.
- B. dân số tăng nhanh trong một thời gian dài.
- C. dân số tăng nhanh trong một thời điểm nhất định.
- D. dân số tăng nhanh trong một thời gian ngắn.

Câu 12: Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13: Quá trình đô thị hóa ở nước ta có đặc điểm là

- A. tốc độ đô thị hóa chậm, trình độ đô thị hóa còn thấp.
- B. nhanh hơn quá trình đô thị hoá của thế giới.
- C. nhanh tuy nhiên quá trình đô thị hóa thấp.
- D. khá nhanh trình độ đô thị hóa cao.

Câu 14: Để tăng sản lượng thủy sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

- A. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.
- B. mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản.
- C. tìm kiếm các ngư trường mới.
- D. đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để khai thác xa bờ.

Câu 15: Căn cứ vào bản đồ thủy sản, Atlas ĐLVN trang 20, hai tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng cao nhất cả nước năm 2007 là

- A. Trà Vinh, Sóc Trăng.
- B. Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận.
- C. Kiên Giang, An Giang.
- D. Đồng Tháp, Cần Thơ.

Câu 16: Sử dụng Atlas Địa lý Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị có quy mô dân số từ 500001- 1000000 ở Đông Nam Bộ là đô thị nào sau đây?

- A. Thủ Dầu Một.
- B. TP. Hồ Chí Minh.
- C. Vũng Tàu.
- D. Biên Hòa.

Câu 17: Ngành chăn nuôi lợn của nước ta phát triển mạnh ở

- A. nơi có điều kiện khí hậu ổn định.
- B. nơi có nguồn thức ăn dồi dào.

C. ven các đô thị, thành phố lớn.
dân.

D. vùng trọng điểm lương thực và đông

Câu 18: Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long là do

A. nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có.

B. điều kiện tự nhiên thuận lợi.

C. giao thông thuận tiện.

D. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

Câu 19: Cho biểu đồ:

Nhận xét nào sau đây **đúng** với biểu đồ trên?

A. Kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất và đang có xu hướng tăng lên

B. Tỉ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước tăng, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

C. Tỉ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng, kinh tế ngoài nhà nước giảm.

D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ nhất nhưng đang có xu hướng tăng nhanh.

Câu 20: Đô thị có diện tích *lớn nhất* nước ta hiện nay là

A. TP. Hồ Chí Minh.

B. Đà Nẵng.

C. Hà Nội.

D. Hải Phòng.

Câu 21: Loại cây trồng chiếm tỉ trọng *cao nhất* trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt là

A. cây ăn quả.
thực.

B. cây công nghiệp.

C. cây rau đậu.

D. cây lương

Câu 22: Năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp do

A. phương tiện khai thác lạc hậu, chậm đổi mới.

B. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.

C. nguồn lợi cá đang bị suy thoái.

D. người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

Câu 23: Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành ở khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) của nước ta là

A. tăng tỉ trọng ngành thủy sản, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt.

B. tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.

C. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.

D. tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp tăng trong cơ cấu giá trị nông nghiệp.

Câu 24: Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta là

A. đẩy mạnh phát triển các làng nghề truyền thống.

B. đẩy mạnh phát triển các hoạt động công nghiệp, dịch vụ.

C. xây dựng các nhà máy quy mô lớn, sử dụng nhiều lao động.

D. phân bổ lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

Câu 25: Khó khăn trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là do

A. thiếu giống cây trồng và vật nuôi.

B. thời tiết và khí hậu thất thường.

C. thiếu đất canh tác cho cây trồng.

D. thiếu lực lượng lao động.

Câu 26: Hậu quả của việc tăng dân số nhanh ở nước ta là

A. sức ép đối với kinh tế, xã hội và môi trường.
tế.

B. đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển kinh

C. quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng.

D. thừa lao động, thiếu việc làm, nhất là ở đô thị.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
NƯỚC TA GIAI ĐOẠN: 2000 - 2005

(Đơn vị : %)

Năm	2000	2002	2003	2004	2005
Nông - lâm - ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3
Công nghiệp - xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5

Nhận xét nào sau đây **đúng** về cơ cấu lao động nước ta?

- A. Cơ cấu lao động có sự thay đổi chưa phù hợp với thực tế đất nước.
- B. Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp có tỉ trọng giảm đều qua các năm.
- C. Khu vực công nghiệp - xây dựng có tỉ trọng nhỏ nhất và đang tăng.
- D. Khu vực dịch vụ có tỉ trọng lớn thứ hai và đang tăng đều qua các năm.

Câu 28: Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp, chỉ chiếm 26,9% (2005) điều đó cho thấy

- A. nền nông nghiệp phát triển mạnh cần nhiều lao động.
- B. hầu hết các đô thị ở nước ta có quy mô nhỏ.
- C. quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra còn chậm.
- D. điều kiện sống ở nông thôn được cải thiện đáng kể.

Câu 29: Cho biểu đồ:

Hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về ngành thủy sản ở nước ta?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 1995-2005 lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- B. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.
- C. Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 2005-2014 nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- D. Sản lượng thủy sản chênh lệch lớn nhất là năm 2000.

Câu 30: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 - 2013

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	2005	2007	2010	2013
Nhà nước	11,6	11,0	10,4	10,2
Ngoài nhà nước	85,8	85,5	86,1	86,4
Có vốn đầu tư nước ngoài	2,6	3,5	3,5	3,4

Nhận xét nào **không đúng** với bảng số liệu trên ?

- A. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng nhỏ nhất.

- B. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi.
 C. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng lớn nhất.
 D. Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.

Câu 31: Nguyên nhân dẫn đến giảm tỉ lệ gia tăng dân số nước ta hiện nay là

- A. mức sống ngày càng được cải thiện. B. kinh tế ngày càng phát triển.
 C. kết quả của kế hoạch hoá gia đình. D. công tác y tế có nhiều tiến bộ.

Câu 32: Biện pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở nước ta là

- A. Nâng cao năng suất nông sản. B. Cơ giới hoá khâu sản xuất.
 C. Đầu tư cho công nghệ sau thu hoạch. D. Sử dụng các hoá phẩm bảo vệ nông sản.

Câu 33: Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là

- A. TD&MN Bắc Bộ và Tây Nguyên. B. Tây Nguyên và DHNTB
 C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ và TD&MN Bắc Bộ.

Câu 34: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây có mật độ dân số trên 2000 người/km²?

- A. Nha Trang. B. Quy Nhơn. C. Đà Nẵng. D. Vĩnh Long.

Câu 35: Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng đã gây ra khó khăn gì cho phát triển kinh tế?

- A. Tránh được tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.
 B. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.
 C. Thiếu lao động để phát triển các ngành có kĩ thuật cao ở đô thị.
 D. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.

Câu 36: Cho bảng số liệu:

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO
 NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ 2013

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng số	Phân theo tuổi		
		15 - 24	25 - 49	Từ 50 trở lên
2005	44 904,5	9 168,0	28 432,5	7 304,0
2013	53 245,6	7 916,1	31 904,5	13 425,0

Lực lượng lao động từ 50 tuổi trở lên ở nước ta năm 2013 chiếm bao nhiêu %?

- A. 25,2. B. 52,2. C. 22,5. D. 0,25.

Câu 37: Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
 C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải miền Trung.

Câu 38: Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. Đường bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú.
- B. Nhiều sông, ao hồ, bãi triều, đầm phá, vũng, vịnh.
- C. Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- D. Có nhiều hồ thủy lợi, thủy điện.

Câu 39: Đô thị có diện tích lớn thứ hai ở nước ta hiện nay là

- A. Hà Nội.
- B. Hải Phòng.
- C. Đà Nẵng.
- D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 40: Miền núi và cao nguyên ở nước ta có mật độ dân số thấp là do

- A. tài nguyên đất, nước bị hạn chế.
- B. trình độ kinh tế - xã hội còn thấp.
- C. khí hậu phân hoá theo độ cao.
- D. thiếu tài nguyên cho sự phát triển công nghiệp.

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN

Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA
1	C	11	D	21	D	31	C
2	C	12	C	22	A	32	C
3	C	13	A	23	A	33	C
4	D	14	D	24	B	34	D
5	A	15	C	25	B	35	B
6	B	16	D	26	A	36	A
7	B	17	D	27	C	37	A
8	C	18	D	28	C	38	B
9	A	19	D	29	C	39	D
10	C	20	C	30	D	40	B

Câu 1. Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài thuộc tỉnh :

- A. Bình Phước.
- B. An Giang.
- C. Tây Ninh.
- D. Đồng Nai.

Câu 2. Trong nhóm cây công nghiệp hằng năm, giữ vị trí quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ là :

- A. lạc, mía.
- B. mía, đậu tương.
- C. đậu tương, bông.
- D. bông, lạc.

Câu 3. Để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp, Đông Nam Bộ cần phải :

- A. tăng cường cơ sở năng lượng, đầu tư vào các ngành trọng điểm, giải quyết tốt vấn đề môi trường.

- B. hình thành các khu công nghiệp mới ở ngoại ô các thành phố lớn.
 C. đầu tư mạnh vào công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.
 D. nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

Câu 4. Có ý nghĩa hàng đầu trong việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ là:

- A. giải quyết vấn đề thủy lợi. B. việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng.
 C. việc trồng và bảo vệ vốn rừng. D. đẩy mạnh hơn nữa khâu chế biến sản phẩm.

Câu 5. Trở ngại tự nhiên lớn nhất đến sự phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là :

- A. thiên tai thường xuyên xảy ra. B. mùa khô kéo dài thiếu nước.
 C. thiếu lao động lành nghề cho nông nghiệp. D. diện tích đất nông nghiệp đang giảm nhanh.

Câu 6. Ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc – Nam nhằm mục đích:

- A. đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng với Tây Nguyên.
 B. đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng với nước bạn Lào.
 C. đẩy mạnh sự giao lưu giữa các tỉnh trong vùng với nước bạn Campuchia.

D. làm tăng vai trò trung chuyển của vùng.

Câu 7. Công nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã khởi sắc, phần lớn là do:

- A. thu hút được sự đầu tư của nước ngoài. B. sự đầu tư của nhà nước.
 C. khai thác tốt nguồn lợi hải sản. D. khai thác dầu khí.

Câu 8. Vai trò chính của rừng phi lao ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. điều hoà dòng chảy sông ngòi. B. hạn chế sạt lở bờ biển
 C. ngăn chặn sự xâm nhập mặn D. ngăn chặn sự di chuyển của các cồn cát.

Câu 9. Thế mạnh của vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ là:

- A. trồng hoa màu, lương thực. B. trồng cây công nghiệp hàng năm
 C. chăn nuôi đại gia súc D. trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm

Câu 10. Việc phát triển và bảo vệ vốn rừng ở Bắc Trung Bộ có vai trò cực kì quan trọng vì:

- A. là vùng giàu tài nguyên rừng thứ hai của cả nước.
 B. sông ngòi ngắn, dốc, rất dễ xảy ra lũ lụt.
 C. ngành công nghiệp chế biến lâm sản của vùng rất phát triển.
 D. là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của gió Tây khô nóng.

Câu 11. Ý nào sau đây chưa đúng về vùng Tây Nguyên?

- A. Vùng có diện tích chè lớn nhất nước ta. B. Vùng có diện tích cà phê lớn nhất nước ta.
 C. Vùng có khí hậu cận xích đạo. D. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta.

Câu 12. Tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất ở Tây Nguyên?

- A. Gia Lai B. Đắk Lắk C. Kon Tum D. Lâm Đồng

Câu 13. So với cả nước Tây Nguyên là vùng đứng thứ mấy về diện tích cây cao su?

- A. Thứ nhất B. Thứ nhì C. Thứ ba D. Thứ tư

Câu 14. Việc phát triển thủy điện đã tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp nặng nào ở Tây Nguyên?

- A. Chế biến chè. B. Chế biến cà phê. C. Chế biến lâm sản. D. Khai thác và chế biến bột nhôm

Câu 15. Vị trí Tây Nguyên giáp với Lào và Campuchia ?

- A/ Trung Lào và Đông Campuchia. B/ Thượng Lào và Bắc Campuchia.
 C/ Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. D/ Tỉnh Kontum giáp Lào và không giáp Campuchia

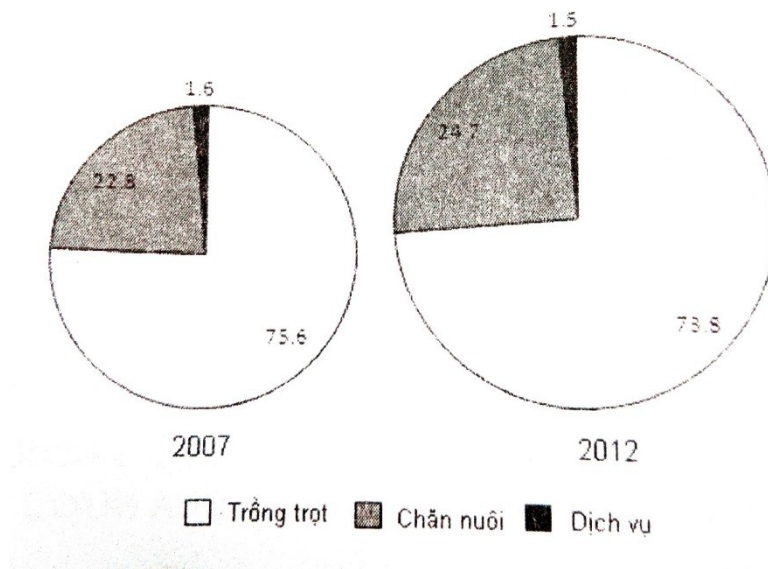
Câu 16. Những sân bay đang hoạt động của duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam:

- A. Đà Nẵng, Phù Cát, Chu Lai, Tuy Hòa, Cam Ranh.
 B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hòa, Cam Ranh.
 C. Đà Nẵng, Cam Ranh, Tuy Hòa, Chu Lai, Phù Cát.
 D. Cam Ranh, Tuy Hòa, Phù Cát, Chu Lai, Đà Nẵng.

Câu 17. Việc phát triển cây lương thực ở Bắc Trung Bộ không thuận lợi chủ yếu là do:

- A. ít đất phù sa, phần lớn đất cát pha. B. khí hậu khắc nghiệt
 C. thiếu nước trầm trọng trong mùa khô D. địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn.

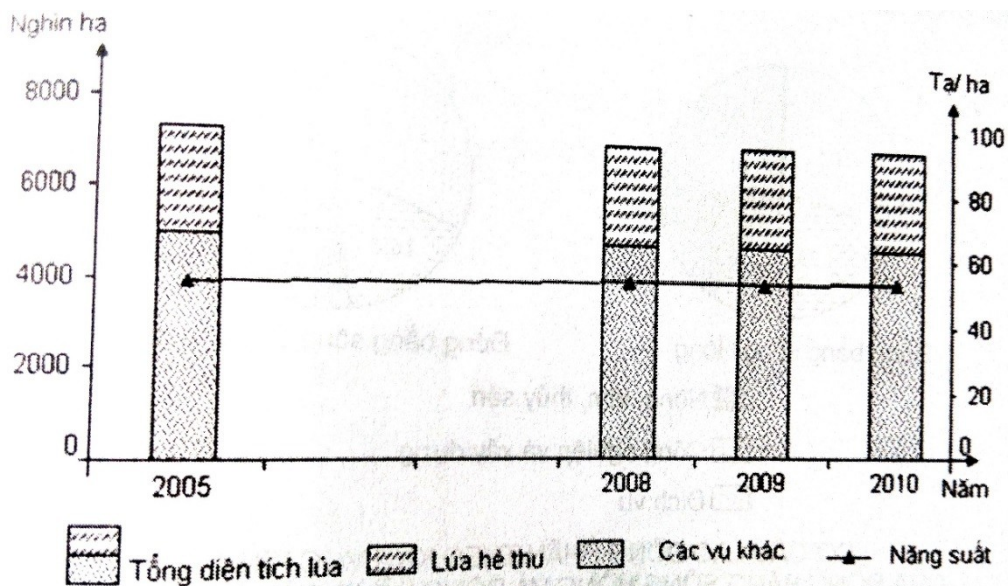
Câu 18. Cho biểu đồ sau:



Hãy cho biết biểu đồ trên thể hiện nội dung gì sau đây?

- A. Sự chuyển biến giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động.
- B. Quy mô giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động.
- D. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành hoạt động.**

Câu 19. Cho biểu đồ sau:

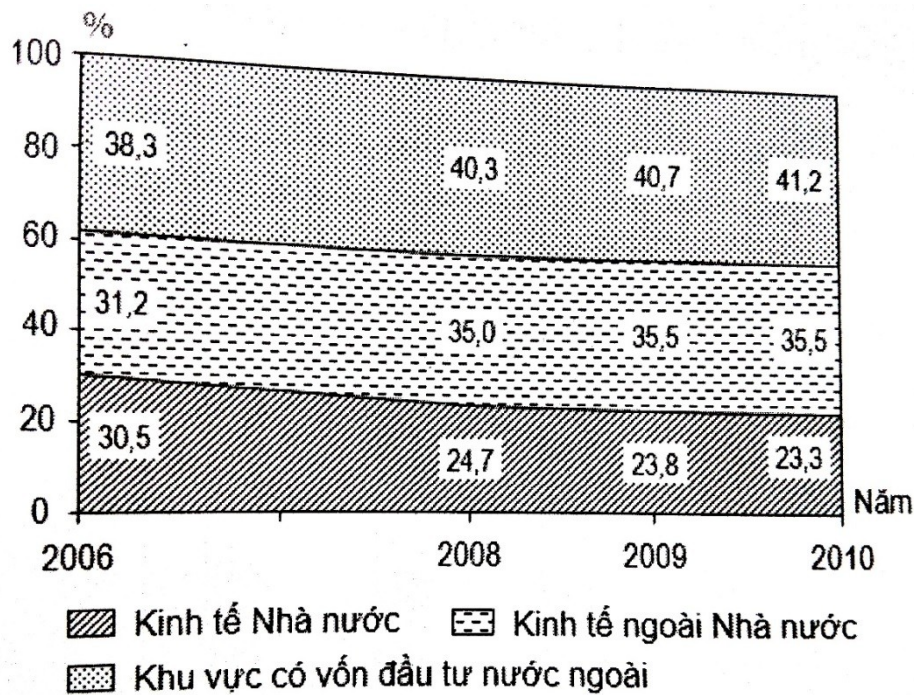


TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

Biểu đồ trên còn thiếu nội dung nào sau đây?

- A. Tên biểu đồ.
- B. Chú thích.
- C. Số liệu trên biểu đồ.**
- D. Đơn vị.

Câu 20. Cho biểu đồ sau:



CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Dựa vào biểu đồ trên, nhận xét nào đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2006 – 2010?

- A. Kinh tế Nhà nước tăng. B. Kinh tế ngoài Nhà nước giảm.
 C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm. **D. Kinh tế Nhà nước luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.**

Câu 21. Tác động lớn nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. tạo ra sự phân công lao động theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn
 B. tạo điều kiện để thu hút mạnh hơn đầu tư nước ngoài.
C. thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng phía tây
 D. mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên bán đảo Đông Dương

Câu 22. Để tạo thế mạnh liên hoàn về không gian trong phát triển kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ cần phải:

- A. gắn các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với lâm nghiệp và ngư nghiệp.**
 B. đầu tư mạnh cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và cơ sở vật chất - kĩ thuật.
 C. chú trọng phát triển kinh tế xã hội lên vùng cao.
 D. hình thành các trung tâm công nghiệp gắn với đô thị lớn.

Câu 23. Cảng nước sâu Dung Quất ở Quảng Ngãi gắn liền với:

- A. nhà máy sản xuất xi măng. **B. nhà máy lọc dầu**
 C. nhà máy đóng tàu biển và tàu sông D. nhà máy sản xuất mía đường

Câu 24. Tuyến đường nối duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên:

- A. quốc lộ 14, 15, 19, 20, 21 và 26. **B. quốc lộ 19, 24, 25, 26, 27 và 28.**
 C. quốc lộ 19, 20, 24, 26, 27 và 28. D. quốc lộ 14, 19, 21, 24, 27 và 28.

Câu 25. Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành:

- A. trồng trọt. B. chăn nuôi. **C. kinh tế biển.** D. khai thác khoáng sản

Câu 26. Trung tâm công nghiệp - dịch vụ gắn với ngành khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ là :

- A. TP Hồ Chí Minh. B. Biên Hoà. **C. Vũng Tàu.** D. Bình Dương.

Câu 27. Biện pháp quan trọng đầu tiên để phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ là:

- A. thay giống cây trồng cũ bằng các giống cây trồng mới cho năng suất và sản lượng cao.** B. áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

- C. tăng cường phân bón và thuốc trừ sâu. D. mở rộng diện tích .

Câu 28. Khó khăn tự nhiên nào sau đây gây trở ngại và tốn kém trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

- A. Địa hình là các cao nguyên xếp tầng khó vận chuyển.** **B. Khí hậu cận xích đạo có 1 mùa khô kéo dài**

C. Đất badan dễ bị thoái hóa. D. Nhiều dân tộc ít người nên trình độ thâm canh thấp.

Câu 29. Để tăng hệ số sử dụng đất ở Duyên hải Nam Trung Bộ, biện pháp quan trọng hàng đầu là:

A. trồng cây chịu hạn trên đất trồng đồi trọc

B. xây dựng các hồ chứa nước, bảo vệ rừng đầu nguồn

C. trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

D. có biện pháp phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão.

Câu 30. Khó khăn lớn nhất đối với sản xuất nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. đất đai nông nghiệp ít, kém màu mỡ. B. thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão.

C. lượng mưa ít, thiếu nước (nhất là mùa khô). D. lũ lên nhanh, rút nhanh rất nguy hiểm

uigeli.xyz
ĐỀ 5

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ II
MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12
Thời gian: 45 phút

Câu 1. Thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc

B. Hoa Kỳ, Pháp, Nhật Bản.

C. Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên Bang Nga

D. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Câu 2. Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta hiện nay ?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Tây Bắc

Câu 3. Hiện nay lao động của nước ta làm việc chủ yếu trong khu vực kinh tế

A. công nghiệp – xây dựng và dịch vụ

B. nông – lâm – ngư nghiệp.

C. công nghiệp – xây dựng

D. dịch vụ

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, các tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng trên 60% so với diện tích toàn tỉnh là

A. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.

B. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai.

C. Tuyên Quang, Hòa Bình, Quảng Bình, Kon Tum.

D. Tuyên Quang, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Lâm Đồng.

Câu 5. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long

C. Bắc Trung Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 6. Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu được trồng ở nước ta là

A. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè.

B. cà phê, đậu tương, chè, lạc, điều.

C. chè, quế, bông, đay, cói, dâu tằm

D. cà phê, cao su, mía, lạc, dâu tằm.

Câu 7. Các ngư trường trọng điểm theo thứ tự từ bắc vào nam ở nước ta là

A. Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang

B. Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa, Cà Mau - Kiên Giang, Vịnh Thái Lan.

C. Hải Phòng - Quảng Ninh, Vịnh Bắc Bộ, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang..

D. Hải Phòng - Quảng Ninh, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau - Kiên Giang, Hoàng Sa - Trường Sa.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất nước ta?

A. Cà Mau.

B. An Giang.

C. Kiên Giang

D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 9. Các nông sản chè, lê, đào, táo, mận là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng

A. Tây Nguyên.

B. Đông Nam Bộ.

C. Bắc Trung Bộ

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 10. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta trong những năm gần đây thay đổi theo hướng

A. mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm.

B. mở rộng diện tích cây hàng năm.

C. tăng cường đẩy mạnh chăn nuôi gia súc lớn.

D. tăng cường chuyên môn hóa sản xuất và hình thành vùng chuyên canh

Câu 11. Hai bể trầm tích dầu khí có trữ lượng lớn nhất của nước ta là

- A. bể trầm tích Thổ Chu – Mã Lai.
- B. bể trầm tích Nam Côn Sơn và Cửu Long.
- C. bể trầm tích Sông Hồng và Nam Côn Sơn.
- D. bể trầm tích Cửu Long và Sông Hồng.

Câu 12. Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. nhiệt điện
- B. thủy điện.
- C. phong điện
- D. điện nguyên tử.

Câu 13. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000 MW của nước ta là

- A. Uông Bí, Ninh Bình, Bà Rịa
- B. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau
- C. Bà Rịa, Cà Mau, Phả Lại
- D. Phú Mỹ, Ninh Bình, Phả Lại

Câu 14. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, xác định các trung tâm công nghiệp có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng

- A. Hải Phòng, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu
- B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Cần Thơ.
- C. Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà. .
- D. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Cần Thơ.

Câu 15. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy xác định các cảng biển nước sâu của nước ta theo thứ tự từ Bắc vào Nam

- A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân..
- B. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- C. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất
- D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

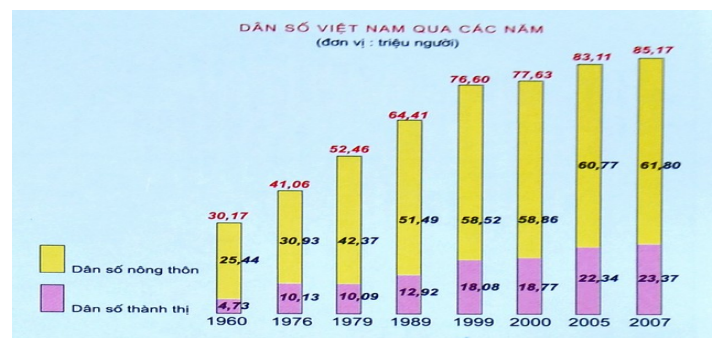
Câu 16. Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới là

- A. đường sông.
- B. đường biển
- C. đường bộ
- D. đường sắt.

Câu 17. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn ở nước ta hiện nay có sự thay đổi theo hướng

- A. tỉ trọng lao động thành thị tăng, nông thôn giảm.
- B. tỉ trọng lao động nông thôn tăng, thành thị giảm.
- C. tỉ trọng lao động thành thị giảm, nông thôn tăng.
- D. tỉ trọng lao động nông thôn và thành thị đều tăng.

Câu 18. Cho biểu đồ:



Dựa vào biểu đồ cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về dân số Việt Nam giai đoạn 1960-2007?

- A. Dân số tăng liên tục.
- B. Số dân thành thị luôn thấp hơn số dân nông thôn.
- C. Tỉ lệ dân nông thôn luôn cao hơn tỉ lệ dân thành thị.
- D. Dân số tăng không liên tục.

Câu 19. Năng suất lúa cả năm của nước ta tăng mạnh, chủ yếu do

- A. đẩy mạnh thâm canh.
- B. mở rộng diện tích canh tác
- C. áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh
- D. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.

Câu 20 Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng chủ yếu là do sự phân hóa của các điều kiện

- A. khí hậu và địa hình.
- B. địa hình và đất trồng
- C. nguồn nước và địa hình.
- D. khí hậu và nguồn nước.

Câu 21. Nhân tố ảnh hưởng căn bản đến sự phân hóa mùa vụ trong nông nghiệp của nước ta là

- A. sự phân hóa mùa của khí hậu
B. sự phân hóa của địa hình theo độ cao.
C. sự phân hóa đất giữa các vùng
D. sự thay đổi khí hậu theo độ cao.

Câu 22. Điều kiện sinh thái quan trọng làm cho Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều nông sản cận nhiệt đới và ôn đới là

- A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh
B. đất feralit có diện tích rộng.
C. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích.
D. có nguồn nước tưới dồi dào.

Câu 23. Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 - 2014 (triệu USD)

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu
2000	14 482,7	15 636,5
2005	32 447,1	36 761,1
2010	72 236,7	84 836,6
2012	114 529,2	113 780,4
2014	150 217,1	147 849,1

Loại biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 - 2014?

- A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ đường D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 24. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2007	2014
Tổng sản lượng	4197,8	6333,2
- Khai thác	2123,3	2920,4
- Nuôi trồng	2074,5	3412,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất về qui mô và cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo ngành hoạt động của nước ta năm 2007 và năm 2014?

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ miền.

Câu 25. Trong các ngành công nghiệp sau, ngành nào của nước ta có thế mạnh đặc biệt và cần đi trước một bước so với các ngành khác?

- A. Công nghiệp điện tử. B. Công nghiệp năng lượng
C. Công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm. D. Công nghiệp hoá chất

Câu 26. Mục đích của Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là nhằm

- A. Sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.
B. Khai thác lợi thế về vị trí địa lý của nước ta.
C. Sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
D. Tận dụng triệt để nguồn vốn đầu tư nước ngoài tăng liên tục.

Câu 27. Yếu tố nào sau đây **không phải** là điều kiện để phát triển ngành khai thác thủy sản ở nước ta?

- A. Khí hậu với nền nhiệt cao, nhiều nắng. B. Có nhiều bãi triều, rừng ngập mặn
C. Có mạng lưới sông ngòi dày đặc. D. Có nhiều bãi tôm, bãi cá.

Câu 28. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2005	2007	2010	2014
Tổng sản lượng	3465,9	4197,8	5142,7	6333,2
- Khai thác	1987,9	2123,3	2414,4	2920,4
- Nuôi trồng	1478,0	2074,5	2728,3	3412,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Nhận định nào sau đây **không đúng** về tình hình sản xuất của ngành thủy sản ở nước ta?

- A. Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn nuôi trồng
B. Tổng sản lượng thủy sản nước ta liên tục tăng.
C. Sản lượng thủy sản khai thác tăng liên tục.

D. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh.

Câu 29. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2007	2014
Tổng sản lượng	4197,8	6333,2
- Khai thác	2123,3	2920,4
- Nuôi trồng	2074,5	3412,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Biểu đồ nào thể hiện thích hợp nhất về qui mô và sản lượng thủy sản phân theo ngành hoạt động của nước ta năm 2007 và năm 2014?

- A. Biểu đồ miền
B. Biểu đồ đường.
C. Biểu đồ tròn.
D. Biểu đồ cột chồng.

Câu 30. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy xác định dọc tuyến giao thông Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả hoạt động công nghiệp chuyên môn hóa là

- A. cơ khí, khai thác than, vật liệu xây dựng.
B. luyện kim, cơ khí, hoá chất.
B. khai khoáng và công nghiệp nhẹ.
D. lương thực, thực phẩm, điện tử.

Câu 31. Việc tăng cường chuyên môn hoá và đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp có ý nghĩa

- A. giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
B. sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
C. thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa phát triển mạnh
D. cho phép khai thác hợp lý hơn các sự đa dạng, phong phú của điều kiện tự nhiên.

Câu 32. Ý nào sau đây nói về ý nghĩa của việc đẩy mạnh đánh bắt thủy sản ở ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa đối với việc bảo vệ đa dạng sinh học ven bờ?

- A. Hạn chế việc suy giảm quá mức nguồn lợi ven bờ
B. Góp phần nâng cao sản lượng thủy sản khai thác.
C. Bảo vệ sự đa dạng hệ sinh thái trên các đảo.
D. Bảo vệ hệ sinh thái trên đất phèn, đất mặn.

Câu 33. Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở

- A. tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp
B. sản lượng của từng ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp..
C. tỉ trọng của các ngành công nghiệp chế biến trong hệ thống các ngành công nghiệp.
D. tỉ trọng của các ngành công nghiệp khai thác trong hệ thống các ngành công nghiệp.

Câu 34. Khu công nghiệp tập trung phân bố chủ yếu ở vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Đông Nam Bộ
C. Duyên hải Miền Trung.
D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 35. Sông nào của nước ta có tiềm năng thủy điện lớn nhất?

- A. Sông Đà.
B. Sông Mã.
C. Sông Đồng Nai
D. Sông Chảy.

Câu 36. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là do

- A. có vai trò chủ đạo.
B. kết quả đổi mới kinh tế - xã hội
C. nước ta gia nhập WTO.
D. các thành phần kinh tế khác chưa phát triển

Câu 37. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2013
Công nghiệp khai thác	11,2	7,6

Công nghiệp chế biến	83,2	88,1
Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	5,6	4,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2014, Nxb Thống kê 2015)

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2005 và năm 2013, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ tròn. D. Biểu đồ đường

Câu 38. Ngành du lịch ở nước ta phát triển nhanh từ sau năm 1990 cho đến nay là do

- A. chính sách đổi mới của nhà nước B. nước ta giàu tiềm năng phát triển du lịch.
C. phát triển các điểm, khu du lịch thu hút khách D. quy hoạch các vùng du lịch

Câu 39. Tài nguyên du lịch ở nước ta gồm hai nhóm chính là

- A. địa hình và lễ hội. B. tự nhiên và nhân văn
C. khí hậu và nhân văn D. lễ hội và tự nhiên

Câu 40. Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 23, tuyến giao thông vận tải đường biển nội địa quan trọng nhất nước ta là

- A. Hải Phòng - Thành phố Hồ Chí Minh B. Vinh - Hải Phòng.
C. Đà Nẵng - Quy Nhơn. D. Quy Nhơn - Phan Thiết

Câu 1: Một trong các thế mạnh về kinh tế của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là phát triển:

- A. Cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả, trồng rừng
B. Cây lương thực, cây thực phẩm, cây đặc sản vụ đông
C. Cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả nhiệt đới
D. Cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

Câu 2: Phong trào người Việt dùng hàng Việt có ý nghĩa:

- A. Giảm sự phụ thuộc vào hàng nhập khẩu
B. Thay đổi thói quen sinh hàng ngoại nhập
C. Thúc đẩy các ngành sản xuất trong nước phát triển.
D. Tất cả các ý trên

Câu 3: Sau đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta mở rộng theo hướng :

- A. Tiếp cận với thị trường Châu Mỹ và châu Phi
B. Chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu
C. Tăng mạnh vào thị trường Đông Nam Á
D. Đa dạng hóa, đa phương hóa

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây không phù hợp với đặc điểm của ngành công nghiệp trọng điểm:

- A. Thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển
B. Sử dụng nhiều loại tài nguyên có quy mô lớn
C. Mang lại hiệu quả kinh tế cao, chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp
D. Có thế mạnh lâu dài về tự nhiên- kinh tế - xã hội

Câu 5: Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung Du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. Công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường tiêu thụ còn hạn chế
B. Trình độ chăn nuôi còn thấp, khâu chế biến chưa phát triển.
C. Dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa trên diện rộng
D. Ít đồng cỏ, cơ sở chăn nuôi còn hạn chế

Câu 6: Vùng dẫn đầu cả nước về tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp là:

- A. Đồng bằng sông Cửu Long B. Đồng bằng sông Hồng
C. Đồng Nam Bộ D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 7: Hai di sản thiên nhiên thế giới ở Việt Nam là

- A. Phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn
B. Bãi đá cổ SaPa và thành nhà Hồ
C. Vườn quốc gia Cúc Phương và đảo Cát Bà
D. Vịnh Hạ Long và Phong Nha – Kẻ Bàng

Câu 8: Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất hiện nay là:

- A. Sơn La B. Hòa Bình C. Yaly D. Thác Bà

Câu 9: Quốc lộ 1A không đi qua vùng kinh tế nào:

- A. Đồng Nam Bộ B. Trung du và miền núi Bắc Bộ
C. Tây Nguyên D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 10: Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh thuộc vùng:

- A. Tây Bắc, Tây Nguyên B. Duyên hải miền Trung
C. Đồng Nam Bộ D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 11: Con đường bộ có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía Tây đất nước là:

- A. Đường Hồ Chí Minh B. Quốc Lộ 1
C. Quốc lộ 9 D. Quốc lộ 2

Câu 12: Trong những năm gần đây, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm mạnh tỷ trọng của khu vực nhà nước, tăng tỷ trọng của khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
B. Giảm tỷ trọng của khu vực nhà nước, tăng tỷ trọng của khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm.
C. Tăng tỷ trọng của khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, giảm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. Tăng tỷ trọng của khu vực nhà nước, giảm tỷ trọng của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 13: Ngành công nghiệp được coi là ngành thuộc cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng và phải đi trước một bước là:

- A. Khai thác dầu khí B. Sản xuất Điện C. Khai thác than D. Luyện kim

Câu 14: Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp so với tổng diện tích tự nhiên ở vùng ĐBSH là

- A. 79,5 B. 59,7 C. 51,2 D. 15,4

Câu 15: Nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực – thực phẩm của nước ta là:

- A. Nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm và thị trường tiêu thụ
B. Thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển.
C. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ
D. Nguồn nguyên liệu và thị trường lao động có trình độ cao

Câu 16: Sản lượng điện của nước ta trong những năm gần đây tăng rất nhanh chủ yếu do:

- A. Nguồn điện nhập khẩu tăng nhanh
B. Xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy điện khí
C. Đưa các nhà máy thủy điện mới vào hoạt động
D. Nhu cầu điện đối với sản xuất và xuất khẩu tăng

Câu 17: Kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng do:

- A. Mở rộng và đa dạng hóa thị trường
B. Sự phục hồi và phát triển của sản xuất.
C. Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức WTO
D. Tiếp cận với thị trường Châu Phi và Châu Mỹ

Câu 18: Dựa vào atLat trang 30 cho biết Tỉnh duy nhất thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- A. Vĩnh Phúc B. Quảng Ninh C. Bắc Ninh D. Phú Thọ

Câu 19: Ngành du lịch ở nước ta thật sự phát triển từ sau năm 1990 cho đến nay là nhờ:

- A. Nước ta giàu tiềm năng phát triển du lịch
- B. Chính sách đổi mới của nhà nước
- C. Phát triển các điểm, khu du lịch thu hút khách
- D. Quy hoạch các vùng du lịch

Câu 20: Theo cách phân loại hiện hành, các ngành công nghiệp nước ta có:

- A. 2 nhóm với 19 ngành
- B. 4 nhóm với 23 ngành
- C. 3 nhóm với 29 ngành
- D. 5 nhóm với 32 ngành

Câu 21: Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta trong những năm qua tăng và cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp là do:

- A. Các thành phần khác chưa phát huy được tiềm năng sản xuất công nghiệp.
- B. Đây là khu vực kinh tế có vai trò chủ đạo
- C. Kết quả của việc nước ta gia nhập WTO
- D. Kết quả của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội.

Câu 22: Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có đàn lợn đông và tăng nhanh là do:

- A. Cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi khá tốt
- B. Có thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn
- C. Công nghiệp chế biến phát triển mạnh
- D. Cơ sở thức ăn (Hoa màu lương thực) dồi dào

Câu 23: Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không phát triển ở phía Nam vì:

- A. Nhu cầu về điện không cao như miền Bắc
- B. Xa nguồn nguyên liệu
- C. Gây ô nhiễm môi trường
- D. Xây dựng ban đầu đòi hỏi vốn đầu tư lớn

Câu 24: Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước là:

- A. Dọc duyên hải Miền Trung
- B. Đồng bằng sông Hồng và phụ cận
- C. Đông Nam Bộ
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 25: Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là:

- A. Hà Nội – Lào Cai
- B. Hà Nội – TP Hồ Chí Minh
- C. Lưu Xá – Kép – Bãi Cháy
- D. Hà Nội - Thái Nguyên

Câu 26: Hạn chế lớn nhất đối với phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSH là:

- A. Diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng thu hẹp nhanh
- B. Có nhiều thiên tai như bão, lũ, rét đậm, sương muối
- C. Dân số quá đông, mật độ dân số cao
- D. Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

Câu 27: Tổng chiều dài đường sắt nước ta là:

- A. 3134
- B. 1343
- C. 4134
- D. 3143

Câu 28: Dựa vào Át Lát địa lí trang 19, cho biết cây công nghiệp không phải là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. Đậu tương
- B. Bông
- C. Điều
- D. Thuốc lá

Câu 29: Dựa vào Át Lát địa lí trang 25, cho biết các trung tâm du lịch của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. Hạ Long, Thái Nguyên
- B. Thái Nguyên, Việt Trì
- C. Hạ Long, Lạng Sơn
- D. Hạ Long, Điện Biên Phủ

Câu 30: Các khu công nghiệp phân bố tập trung nhất ở vùng:

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ
- B. Đông Nam Bộ
- C. Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 31: Dựa vào Át Lát địa lí trang 15, cho biết quy mô dân số các đô thị ở vùng đồng bằng sông Hồng xếp theo thứ tự giảm dần là:

- A. Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương
- B. Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng
- C. Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương
- D. Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định

Cho bảng số liệu

GIÁ TRỊ XUẤT – NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA
GAJI ĐOẠN 2000 – 2014 (Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	30,1	14,5	15,6
2005	69,2	32,4	36,8
2010	157,0	72,2	84,8
2012	228,3	114,5	113,8
2014	298,0	150,2	147,8

Căn cứ vào bảng số liệu

Trả lời các câu hỏi dưới đây:

Câu 32: Tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014 (Lấy năm 2000 = 100%) là:

- A. 990% B. 750 % C. 550 % D. 1050 %

Câu 33: Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014, chỉ có thể sử dụng biểu đồ:

- A. Cột B. Tròn C. Miền D. Đường

Câu 34: Biểu đồ *không* thể hiện được sự biến động về giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta:

- A. Đường B. Kết hợp C. Cột D. Tròn

Câu 35: So với năm 2000, giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2014 tăng gấp:

- A. 7,5 lần B. 4,5 lần C. 6,0 lần D. 9,5 lần

Câu 36: Năm 2014 cán cân xuất nhập khẩu của nước ta là:

- A. +2,4 tỷ B. – 2,4 tỷ C. – 4,2 tỷ D. +4,2 tỷ

Câu 37: Để thể hiện sự biến động về giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014, chỉ có thể sử dụng biểu đồ:

- A. Đường hoặc miền B. Tròn hoặc miền
 C. Tròn hoặc kết hợp D. Đường hoặc cột

Câu 38: Trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2014, tỉ trọng của giá trị xuất khẩu là

- A. 44,6 B. 52,2 C. 50,4 D. 55,8

Câu 39: Nếu vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta trong hai năm 2000 và 2014, thì tương quan bán kính hai đường tròn năm 2000 và 2014 là:

- A. R_{2014} lớn gấp R_{2000} khoảng 9,9 lần B. R_{2014} lớn gấp R_{2000} khoảng 3,1 lần
 C. $R_{2000} = R_{2014}$ D. R_{2014} lớn gấp R_{2000} khoảng 2,1 lần

Câu 40: Sau khi đã xử lý số liệu, các năm nước ta trong tình trạng nhập siêu là:

- A. 2000, 2005, 2010 B. 2000, 2005 C. 2000, 2014 D. 2005, 2010

----- HẾT -----

uigeli.xyz
ĐỀ 7

ĐỀ KIỂM TRA 1 TIẾT HỌC KỲ II
MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12
Thời gian: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM)

Câu 1: Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để:

- A. phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.
 B. phát triển các ngành công nghiệp nhẹ.
 C. phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.
 D. phát triển các ngành công nghiệp nặng.

Câu 2: Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất nước ta là

- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng
C. Đồng Bằng Sông Cửu Long. D. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

Câu 3: Đặc điểm đặc trưng nhất của nền nông nghiệp nước ta là

- A. nông nghiệp đang được hiện đại hóa và cơ giới hóa.
B. nông nghiệp thâm canh trình độ cao.
C. có sản phẩm đa dạng.
D. nông nghiệp nhiệt đới.

Câu 4: Theo cách phân loại hiện hành, hệ thống đô thị Việt Nam được chia thành

- A. 5 loại. B. 4 loại. C. 3 loại. D. 6 loại.

Câu 5: Khó khăn lớn nhất đối với sự phát triển công nghiệp ở miền Trung là

- A. lãnh thổ hẹp kéo dài. B. trình độ lao động kém.
C. mạng lưới cơ sở hạ tầng còn yếu kém. D. tài nguyên thiên nhiên hạn chế.

Câu 6: Vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Trung Du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Nguyên.

Câu 7: Dựa vào Atlas Việt Nam trang 20 (lâm nghiệp), em hãy xác định tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh trên 60%?

- A. Đắk Lắk. B. Gia Lai. C. Đắk Nông. D. Lâm Đồng.

Câu 8: Theo mục đích, rừng được chia thành

- A. rừng kinh doanh, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.
B. rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.
C. rừng sản xuất, rừng quốc gia, rừng dự trữ tự nhiên.
D. rừng đặc dụng, rừng kinh doanh, rừng phòng hộ.

Câu 9: Nhân tố tạo nên sự phân hóa lãnh thổ nông nghiệp nước ta là

- A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
B. kinh tế xã hội
C. lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
D. đường lối chính sách.

Câu 10: Nhân tố chính tạo ra sự chuyển dịch mùa vụ từ nam ra bắc, từ đồng bằng lên trung du miền núi là

- A. nguồn nước. B. Đất đai C. địa hình. D. khí hậu.

Câu 11: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với quá trình đô thị hóa ở nước ta?

- A. Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hóa.
B. Diễn ra chậm chạp, còn ở mức rất thấp so với các nước trên thế giới.
C. Tỉ lệ dân thành thị thấp.
D. Diễn ra phức tạp và lâu dài.

Câu 12: Để sản xuất được nhiều nông sản hàng hóa, phương thức canh tác được áp dụng phổ biến hiện nay ở nước ta là

- A. quảng canh, cơ giới hóa. B. thâm canh, chuyên môn hóa.
C. đa canh và xen canh. D. luân canh và xen canh.

Câu 13: Vùng có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay là:

- A. Duyên Hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 14: Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

- A. nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.
B. cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lí.
C. tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.
D. nhịp độ tăng trưởng cao và cơ cấu kinh tế hợp lí.

Câu 15: Loại rừng nào sau đây **không** thuộc vào rừng phòng hộ?

- A. Rừng đầu nguồn theo các lưu vực sông lớn.
B. Rừng tre, nứa lấy nguyên liệu sản xuất giấy.
C. Rừng chắn cát bay ven biển.

D. Dải rừng chắn sóng ven biển.

Câu 16: Ở nước ta, diện tích đất chuyên dùng và đất ở ngày càng được mở rộng chủ yếu là từ

- A. đất nông nghiệp. B. đất lâm nghiệp. C. đất hoang. D. đất chưa sử dụng.

Câu 17: Chất lượng nguồn lao động nước ta ngày càng được nâng cao là nhờ

- A. mở thêm nhiều trung tâm đào tạo, hướng nghiệp.
B. số lượng lao động làm việc trong các công ty liên doanh tăng lên.
C. phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.
D. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

Câu 18: Dựa vào biểu đồ dân số Việt Nam qua các năm tổng Atlas địa lí Việt Nam trang 15, tỉ lệ dân đô thị năm 2007 là

- A. 25.4%. B. 26.4%. C. 27.4%. D. 28.4%.

Câu 19: Công nghiệp khai khoáng là thế mạnh của vùng

- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Đồng Bằng sông Cửu Long.

Câu 20: Đất feralit ở nước ta là loại đất thích hợp nhất để phát triển

- A. cây công nghiệp hàng năm và cây thực phẩm.
B. cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
C. cây thực phẩm, cây công nghiệp lâu năm.
D. cây lương thực, cây rau đậu.

Câu 21: Mặt hàng không thuộc nhóm xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là

- A. chế biến thủy hải sản. B. dệt may.
C. da giày. D. hàng thủ công mỹ nghệ.

Câu 22: Các đô thị ở Việt Nam thường có chức năng là

- A. trung tâm văn hóa giáo dục. B. trung tâm kinh tế.
C. trung tâm hành chính. D. trung tâm tổng hợp.

Câu 23: Vùng phát triển sản xuất công nghiệp nhất ở nước ta hiện nay là

- A. Duyên Hải Nam Trung Bộ. B. Đông Nam Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Câu 24: Mặt hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. tỉ lệ người lớn biết chữ không cao.
B. thể lực và trình độ chuyên môn còn hạn chế.
C. số lượng quá đông đảo.
D. tập trung chủ yếu ở nông thôn với trình độ còn hạn chế.

Câu 25: Dựa vào Atlas trang 18 em hãy cho biết nước ta có bao nhiêu vùng nông nghiệp?

- A. 6. B. 7. C. 8. D. 9.

Câu 26: Dựa vào Atlas trang 19 (chăn nuôi), em hãy xác định tỉnh có sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên 50 kg/người?

- A. Đồng Nai. B. Khánh Hòa. C. Cà Mau. D. An Giang.

Câu 27: Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam trang 16 em hãy cho biết dân tộc nào có số dân ít nhất nước ta năm 2009?

- A. Pu béo. B. Brâu. C. Ó Đu. D. Kinh

Câu 28: Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên Hải Nam Trung Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 1: Năm 2000, sản lượng dầu thô của nước ta khai thác được là

- A. 13,5 triệu tấn B. 16,3 triệu tấn C. 17 triệu tấn D. 15,9 triệu tấn

Câu 2: Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở địa hình vùng núi đá vôi là

- A. bề mặt địa hình bị cắt xẻ mạnh
B. thường xảy ra hiện tượng đất trượt, đá lở
C. đất bị bạc màu
D. Có nhiều hang động ngầm, suối cạn, thung khô
- Câu 3: Nguyên nhân chính làm cho Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú là**
- A. việc khai thác luôn đi đôi với việc tái tạo và bảo vệ.
B. vị trí địa lý, lịch sử hình thành lãnh thổ .
C. cấu trúc địa chất.
D. điều kiện khí hậu thuận lợi.
- Câu 4: Tài nguyên rừng Việt Nam bị suy thoái nghiêm trọng thể hiện ở**
- A. mất dần nhiều loại động thực vật quý hiếm.
B. diện tích rừng suy giảm, chất lượng rừng suy thoái.
C. diện tích đồi núi trọc tăng lên.
D. độ che phủ rừng giảm
- Câu 5: Cây công nghiệp truyền thống ở nước ta là**
- A. dâu tằm B. cói C. bông D. đay
- Câu 6: Ưu thế của ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản nước ta là**
- A. có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú B. có thị trường tiêu thụ rộng lớn
C. có sự đầu tư lớn D. có nguồn nhân lực dồi dào
- Câu 7: Đặc điểm nổi bật của địa hình nước ta là**
- A. địa hình chủ yếu là đồng bằng châu thổ
B. địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích
C. chủ yếu là địa hình cao nguyên
D. địa hình bán bình nguyên chiếm phần lớn diện tích
- Câu 8: Trong sản xuất nông nghiệp ngành chăn nuôi đang từng bước trở thành ngành chính là do**
- A. vấn đề lương thực đã được giải quyết tốt.
B. chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.
C. ngành chăn nuôi đem lại lợi nhuận cao.
D. ý thức của người dân về ngành chăn nuôi thay đổi.
- Câu 9: Xu hướng quốc tế hoá và khu vực hoá nền kinh tế thế giới diễn ra với quy mô lớn và nhịp độ cao là điều kiện để**
- A. nước ta tận dụng các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế- xã hội
B. nước ta mở rộng buôn bán với nhiều nước trên thế giới.
C. nước ta bộc lộ những hạn chế về vốn, công nghệ trong quá trình phát triển sản xuất.
D. Tất cả các điều kiện trên.
- Câu 10: Thuận lợi nhất của khí hậu nước ta đối với sự phát triển kinh tế là**
- A. thúc đẩy sự đầu tư đối với sản xuất nông nghiệp.
B. phát triển một nền nông nghiệp đa dạng và phong phú.
C. giao thông vận tải hoạt động thuận lợi quanh năm.
D. đáp ứng tốt việc tưới tiêu cho nông nghiệp.
- Câu 11: Chương trình “Lương thực- Thực phẩm” là một chương trình trọng điểm của Nhà nước vì**
- A. mục tiêu phấn đấu của nước ta là cải thiện bữa ăn cho người dân về lượng và chất.
B. “Lương thực- thực phẩm” đảm bảo sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
C. dân số ngày càng tăng, lương thực, thực phẩm cũng phải tăng để đáp ứng nhu cầu về lương thực thực phẩm của người dân.
D. ý a và c đúng.
- Câu 12: Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta là**
- A. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
B. công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp dầu khí.
C. công nghiệp cơ khí và điện tử; điện và hoá chất.
D. Tất cả các ngành trên.
- Câu 13: Trong công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước, vai trò của kinh tế đối ngoại là**
- A. khai thác tốt các lợi thế của đất nước
B. tăng cường vốn và tập trung công nghiệp hiện đại
C. tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động
D. Tất cả các ý trên

Câu 14: Những trở ngại chính đối với việc phát triển kinh tế xã hội ở nước ta về tài nguyên thiên nhiên (TNTN) đó là

- A. số lượng nhiều, trữ lượng nhỏ lại phân tán.
- B. ít loại có giá trị.
- C. trữ lượng ít.
- D. TNTN đang bị suy thoái nghiêm trọng

Câu 15: Nhiệt độ trung bình năm của Việt Nam là:

- A. $>20^{\circ}\text{C}$
- B. $>25^{\circ}\text{C}$
- C. $>22^{\circ}\text{C}$
- D. $>27^{\circ}\text{C}$

Câu 16: Biện pháp để đảm bảo lương thực tại chỗ trong những năm qua ở trung du và vùng núi là

- A. mở rộng diện tích nương rẫy.
- B. kết hợp trồng trọt và chăn nuôi.
- C. tiến hành chuyên môn hoá cây trồng.
- D. tiến hành thâm canh tăng vụ.

Câu 17: Nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng lớn là cơ sở để phát triển mạnh ngành...

- A. công nghiệp dầu khí
- B. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
- C. công nghiệp cơ khí và hoá chất.
- D. công nghiệp điện tử

Câu 18: Trong các tài nguyên sau, loại nào bị suy giảm nghiêm trọng nhất?

- A. Tài nguyên nước.
- B. Tài nguyên biển.
- C. Tài nguyên đất.
- D. Tài nguyên rừng.

Câu 19: Nguồn lực phát triển kinh tế xã hội là

- A. điều kiện thường xuyên và cần thiết để phát triển xã hội loài người.
- B. tất cả những gì bao quanh con người.
- C. toàn bộ các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất, con người, đường lối chính sách ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế xã hội.
- D. những nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú của đất nước.

Câu 20: Việc chăn nuôi trâu bò, hướng chủ yếu vào mục đích:

- A. cung cấp sức kéo.
- B. cung cấp phân bón.
- C. cung cấp thịt - sữa.
- D. cung cấp da.

Câu 21: Bình quân lương thực quy ra thóc của nước ta năm 2007 là

- A. 459 kg/người
- B. 470 kg/người
- C. 399 kg/người
- D. 422 kg/người

Câu 22: Tài nguyên đất của Việt Nam rất phong phú, trong đó nhiều nhất là

- A. đất phù sa.
- B. đất feralit.
- C. đất đồng cỏ.
- D. đất hoang mạc.

Câu 23: Đối với sản xuất nông nghiệp, đất đai được coi là

- A. đối tượng của sản xuất
- B. một thành phần của tự nhiên
- C. tư liệu sản xuất không thể thay thế được
- D. nơi cư trú của cây trồng, vật nuôi

Câu 24: Diện tích đất chuyên dùng của nước ta tăng nhanh là do

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ
- B. quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa
- C. chú ý phát triển kinh tế nông thôn
- D. tăng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

Câu 25: Tỷ lệ đất chưa sử dụng cao nhất hiện nay thuộc về vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Đồng bằng sông Cửu Long
- C. Tây Nguyên
- D. Trung du và miền núi phía Bắc

Câu 26: Việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở Trung du và miền núi gắn liền với :

- A. Mô hình nông – lâm kết hợp
- B. Trồng rừng phòng hộ, trồng rừng chắn gió
- C. Phát triển thủy lợi
- D. Quy hoạch tổng thể sử dụng đất

Câu 27: Việc sử dụng hợp lý đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng gắn liền với

- A. phát triển thủy lợi
- B. thâm canh, tăng vụ, phát triển vụ đông
- C. mở rộng diện tích đất nông nghiệp
- D. phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn .

Câu 28: Khu vực có địa hình cao nhất nước ta là

- A. Tây Bắc
- B. Đông Bắc
- C. Trường sơn Bắc
- D. Trường sơn Nam

Câu 29: Vùng núi Đông Bắc có giới hạn là

- A. hữu ngạn sông Hồng
- B. tả ngạn sông Hồng
- C. hữu ngạn sông Đà
- D. tả ngạn sông Đà

Câu 30: Trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, hoạt động có vai trò quan trọng hơn cả là

- A. hoạt động xuất- nhập khẩu
- B. hợp tác quốc tế về du lịch

C. hợp tác quốc tế về đầu tư

D. hợp tác quốc tế về lao động

Câu 31: Đồng bằng ven biển chủ yếu có đất

A. Phù sa

B. Feralit

C. Badan

D. Cát pha phù sa

Câu 32: Hạn chế nào không thuộc khu vực đồi núi ?

A. Lũ quét

B. Sạt lở

C. Cát bay

D. Sương muối

Câu 33: Trở ngại lớn nhất của địa hình đồi núi đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nước ta là gì ?

A. Các cao nguyên xếp tầng 500m – 800m – 1000m

B. Bề mặt bị chia cắt mạnh, nhiều hẻm vực, sườn dốc

C. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên đá vôi

D. Hướng chính của các dãy núi là Tây Bắc – Đông Nam

Câu 34: Thế mạnh phát triển nông nghiệp của thiên nhiên khu vực đồi núi là gì ?

A. Khai thác tài nguyên rừng và khoáng sản

B. Tiềm năng lớn về thủy điện và phát triển du lịch sinh thái

C. Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc lớn

D. Trồng rừng và chế biến lâm sản

Câu 35: Nhận định nào chưa chính xác về đồng bằng ven biển Miền Trung ?

A. Hẹp ngang, bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ .

B. Đất nhiều cát, ít phù sa .

C. Chủ yếu do phù sa biển bồi lắng .

D. Đất phù sa màu mỡ bồi đắp mỗi năm .

Câu 36: Diện tích rừng ngập mặn của nước ta hiện nay đang bị thu hẹp là do đâu ?

A. Hoạt động nuôi trồng thủy sản

B. Hoạt động khai thác củi, gỗ dẫn đến sạt lở

C. Sự tăng nhiệt do biến đổi khí hậu

D. Tất cả các nguyên nhân trên

Câu 37: Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta

A. mang tính hải dương điều hòa hơn

B. có tính nhiệt đới lục địa cao

C. tăng diện tích kiểu khí hậu cận nhiệt

D. giảm số tháng có nhiệt độ ôn đới

Câu 38: Độ mặn của biển Đông không phụ thuộc vào những nhân tố nào ?

A. Gió mùa

B. Số lượng cửa sông

C. Nhiệt độ

D. Địa hình đồi núi nhiều

Câu 39: Xuân Đài là vịnh biển của tỉnh nào sau đây ?

A. Quảng Ninh

B. Phú Yên

C. Khánh Hòa

D. Ninh Bình

Câu 40: Nhận định nào chưa chính xác về đặc điểm của biển Đông ?

A. Có tính chất nhiệt đới gió mùa

B. Giàu tài nguyên khoáng sản và hải sản

C. Vùng biển rộng, tương đối kín

D. Nhiệt độ nước biển thấp

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm)**Câu 1 : Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta là**

A. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

B. Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Trung du - miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2 : Kim ngạch xuất nhập khẩu của nước ta liên tục tăng chủ yếu do

A. thị trường thế giới ngày càng mở rộng.

B. sự phát triển của nền kinh tế trong nước và đổi mới trong cơ chế quản lý.

C. tăng cường nhập khẩu dây truyền máy móc, thiết bị.

D. đa dạng hóa các đối tượng tham gia hoạt động xuất , nhập khẩu.

- Câu 3 :** Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là do
- A. sử dụng nhiều giống cao sản. B. người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- C. đẩy mạnh thâm canh. D. chất đất phù sa màu mỡ hơn.
- Câu 4 :** Điều kiện ít hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp ở nước ta hiện nay là
- A. dân cư, nguồn lao động. B. cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng.
- C. thị trường tiêu thụ sản phẩm. D. chính sách phát triển công nghiệp
- Câu 5 :** Ở nước ta các điểm công nghiệp đơn lẻ, rời rạc thường tập trung ở
- A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Bắc và Tây Nguyên.
- Câu 6 :** Ở nước ta, các loại rau vụ đông như su hào, bắp cải, súp lơ...là thế mạnh của vùng
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 7 :** Quốc lộ 1 không chạy qua vùng kinh tế nào sau đây?
- A. Tây Nguyên. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ. D. Trung du - miền núi Bắc Bộ.
- Câu 8 :** Năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp do
- A. người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt. B. phương tiện khai thác còn lạc hậu.
- C. thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường. D. nguồn lợi cá đang bị suy thoái.
- Câu 9 :** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, các mỏ khí đốt đang được khai thác ở nước ta (năm 2007) là
- A. Hồng ngọc, Rồng, Tiền Hải. B. Lan Đỏ, Lan Tây, Rồng.
- C. Lan Đỏ, Lan Tây, Tiền Hải. D. Lan Đỏ, Tiền Hải, Đại Hùng.
- Câu 10 :** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, các tỉnh có tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng đạt dưới 10% (năm 2007) tập trung chủ yếu tại
- A. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. B. Trung du - miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. D. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
- Câu 11 :** Cho bảng số liệu : KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN THEO LOẠI HÌNH GIAO THÔNG Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000-2014. (Đơn vị: nghìn tấn)
- | Năm | 2000 | 2014 |
|------------------|----------|-----------|
| Đường sắt | 6258,2 | 7178,9 |
| Đường bộ | 144571,8 | 821700,0 |
| Đường sông | 57395,3 | 190600,0 |
| Đường biển | 15552,5 | 58900,0 |
| Đường hàng không | 45,2 | 202,0 |
| Tổng số | 223823,0 | 1078580,9 |
- Dựa vào kết quả xử lý số liệu từ bảng trên, hãy cho biết loại hình giao thông vận tải nào có tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển cao nhất trong giai đoạn 2000-2014 ở nước ta.
- A. Đường hàng không B. Đường biển C. Đường sắt D. Đường bộ
- Câu 12 :** Di sản nào sau đây không phải là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới tại Việt Nam ?
- A. Ca trù. B. Quần thể di tích cổ đô Huế.

C. Nhã nhạc cung đình Huế.

D. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

Câu 13 : Than nâu ở nước ta tập trung nhiều ở

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Bể than Đông Bắc.

Câu 14 : Căn cứ vào biểu đồ tròn ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi ở nước ta trong giai đoạn 2000-2007?

A. Tỷ trọng gia cầm có xu hướng giảm khá nhanh.

B. Tỷ Trọng gia súc luôn cao nhất nhưng có xu hướng giảm.

C. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng gấp gần 1,6 lần.

D. tỉ trọng sản phẩm không qua giết thịt thấp nhất và ít biến động.

Câu 15 : Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng suy giảm chủ yếu là do

A. phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

B. ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

C. phá rừng để lấy đất xây dựng các khu đô thị.

D. phá rừng để khai thác gỗ củi phục vụ nhu cầu sinh hoạt.

Câu 16 : Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết ngành nào sau đây không xuất hiện ở trung tâm công nghiệp Hải Phòng?

A. luyện kim màu.

B. sản xuất vật liệu xây dựng.

C. chế biến nông sản.

D. đóng tàu.

Câu 17 : Các vườn quốc gia ở nước ta như Cát Bà, Tam Đảo, Cúc Phương...thuộc nhóm

A. rừng sản xuất.

B. rừng phòng hộ.

C. rừng đặc dụng.

D. rừng bảo vệ nghiêm ngặt

Câu 18 : Xu hướng biến động của cơ cấu công nghiệp theo ngành là

A. thay đổi phù hợp với điều kiện cụ thể ở ngoài nước.

B. thay đổi phù hợp với điều kiện cụ thể trong và ngoài nước.

C. không thay đổi theo thời gian.

D. thay đổi phù hợp với điều kiện cụ thể ở trong nước.

Câu 19 : Ở nước ta, ngành công nghiệp được xem là cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng và phải “đi trước một bước” là

A. công nghiệp cơ khí.

B. công nghiệp khai thác dầu khí.

C. công nghiệp điện lực.

D. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 20 : Yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển cây công nghiệp ở nước ta trong những năm gần đây là

A. điều kiện tự nhiên thuận lợi.

B. lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

C. tiến bộ khoa học kĩ thuật.

D. thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.

Câu 21 : Ở nước ta, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi phát triển là do

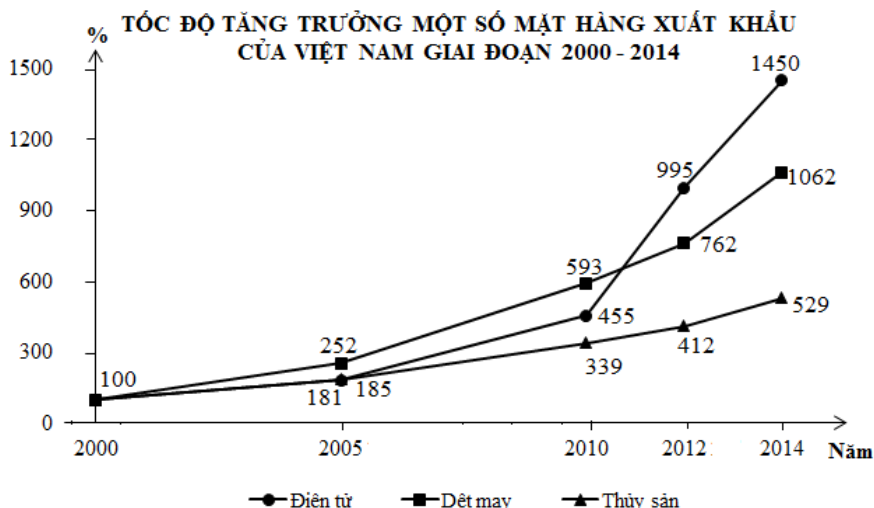
A. Các giống vật nuôi địa phương có giá trị kinh tế cao.

B. có nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. có lực lượng lao động đông đảo, có kinh nghiệm trong chăn nuôi.

D. có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Câu 22 : Cho biểu đồ:



Căn cứ vào biểu đồ đã cho, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là **không đúng** về tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam ?

- A. Hàng thủy sản có tốc độ tăng chậm hơn so với 2 mặt hàng còn lại.
- B. Hàng điện tử luôn có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2000-2014
- C. Hàng dệt may có tốc độ tăng trưởng nhanh thứ 2 trong giai đoạn 2000-2014
- D. Nếu chỉ tính trong giai đoạn 2000-2010 thì hàng dệt may đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất.

Câu 23 : Biện pháp vững chắc, hiệu quả nhất để hoàn thiện cơ cấu công nghiệp nước ta là

- A. đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp.
- B. ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- C. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- D. hạ giá thành sản phẩm.

Câu 24 : Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hai tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác (năm 2007) cao nhất nước ta là

- A. Kiên Giang và Bà Rịa - Vũng Tàu.
- B. Kiên Giang và Cà Mau.
- C. Bình Thuận và Bình Định.
- D. Cà Mau và Bình Định.

Câu 25 : Cho bảng số liệu : MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000-2014

Sản phẩm	2000	2005	2010	2014
Than sạch (nghìn tấn)	11609,0	34093,0	44835,0	41086,0
Dầu thô khai thác (nghìn tấn)	16291,0	18519,0	15014,0	17329,0
Khí tự nhiên ở dạng khí (triệu m ³)	1596,0	6440,0	9402,0	10210,0
Điện phát ra (triệu kwh)	26683,0	52078,0	91722,0	141250,0

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển một số sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta trong giai đoạn 2000-2014

- A. Sản lượng than sạch tăng liên tục trong giai đoạn 2000-2010.
- B. Sản lượng điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (5,3 lần)
- C. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên tăng không ổn định.
- D. Sản lượng các sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng đều có xu hướng tăng.

Câu 26 : Công nghiệp khai thác dầu khí nhanh chóng trở thành ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta là do

- A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- C. sản lượng khai thác lớn.
- D. thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 27 : Thành phố Hải Phòng là một trong những trung tâm công nghiệp lớn của cả nước là do có những thuận lợi sau:

- A. Có vị trí địa lí thuận lợi, kết cấu hạ tầng phát triển, có cảng biển với năng lực bốc dỡ lớn nhất miền Bắc.
 B. Tiếp giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản và năng lượng.
 C. Nằm trong vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm nên có nguồn nguyên liệu nông sản dồi dào.
 D. Có thị trường tại chỗ, nguồn lao động lành nghề và thu hút mạnh vốn đầu tư.

Câu 28 : Ngành công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi ở nước ta chưa phát triển là do

- A. thiếu nguồn lao động có trình độ. B. nguồn vốn đầu tư hạn chế.
 C. nguồn nguyên liệu chưa đảm bảo. D. công nghệ sản xuất còn lạc hậu.

Câu 29 : Vụ lúa có năng suất cao nhất trong năm ở nước ta là

- A. mùa. B. hè thu. C. chiêm. D. đông xuân.

Câu 30 : Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hai tỉnh/thành phố có giá trị nhập khẩu hàng hóa(năm 2007) lớn nhất nước ta là

- A. TP Hồ Chí Minh và Bình Dương. B. TP Hồ Chí Minh và Đồng Nai.
 C. TP Hồ Chí Minh và Hà Nội. D. TP Hồ Chí Minh và Bà Rịa-Vũng Tàu

Câu 31 : Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện mục tiêu phát triển đàn gia súc lớn ở nước ta là

- A. phát triển thêm các đồng cỏ. B. đảm bảo chất lượng con giống.
 C. nắm được các yêu cầu của thị trường. D. phát triển dịch vụ thú y.

Câu 32 : Cho bảng số liệu :

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN VÀ DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ 2014
 (Đơn vị : nghìn ha)

Vùng	Diện tích tự nhiên	Diện tích rừng	
		Năm 2005	Năm 2014
Vùng TD&MN Bắc Bộ	10143,8	4360,8	5386,2
Vùng Bắc Trung Bộ	5152,2	2400,4	2914,3
Vùng Tây Nguyên	5464,1	2995,9	2567,1
Các vùng còn lại	12345,0	2661,4	2928,9
Cả nước	33105,1	12418,5	13796,5

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây không đúng về hiện trạng rừng ở nước ta?

- A. Bắc Trung Bộ là vùng có độ che phủ rừng (năm 2014) cao nhất cả nước, với hơn 56,5%.
 B. TD&MN Bắc Bộ là vùng có diện tích rừng lớn nhất cả nước (năm 2014), chiếm hơn 39,0%.
 C. trong giai đoạn 2005-2014, diện tích rừng ở tất cả các vùng của nước ta đều tăng.
 D. Trong giai đoạn 2005-2014, TD&MN Bắc Bộ là vùng có diện tích rừng tăng nhiều nhất, với mức tăng 1025,4 nghìn ha.

-----Hết-----

Học sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam, không được sử dụng tài liệu.
 Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN

Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA	Câu	ĐA
1	A	9	C	17	C	25	B
2	B	10	A	18	B	26	B
3	C	11	D	19	C	27	A
4	B	12	B	20	D	28	D
5	D	13	C	21	B	29	D
6	C	14	B	22	B	30	C
7	A	15	A	23	C	31	C
8	B	16	A	24	A	32	C